

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT

Ngày 29-5-2024

(V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán* - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Ngọc Thúc.
- *Các Thẩm phán*: Ông H2 Thanh Sơn và ông Nguyễn Đức Nam.
- *Thư ký phiên tòa*: Bà La Thu Thảo, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà Ma Thị Thắm - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 28, 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 02/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 110/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐ-PT, ngày 04 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐ-PT ngày 03/5/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1970. Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố Tân T, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, Tuyên Q. Nơi ở hiện tại: Thôn Đồng B, thị trấn Kim L, huyện Tam D, tỉnh Vĩnh P. Có mặt.

2. *Bị đơn có yêu cầu phản tố*: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1969. Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố Tân T, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Tạm trú: Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

+ Bà Dương Thị Th, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ dân phố Tân Th, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q - Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Lê Thị S, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ dân phố Đăng Ch, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q - Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Vũ Như Th1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q - Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Ngô Quang M, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Vắng mặt.

+ Ông Trần Quang V, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ dân phố Thịnh T, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Vắng mặt (đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

+ Ông Lê Mạnh T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ dân phố Tân T, thị trấn Tân Y, huyện Hàm Y, tỉnh Tuyên Q. Vắng mặt (đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

+ Ông Đỗ Mạnh C1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn Ninh Hòa, xã Hợp H, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt (đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

+ Bà Phạm Thị Th2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ dân phố Đoàn K, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Vắng mặt (đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

+ Công ty TNHH sản xuất thương mại VIKOSAN. Địa chỉ công ty: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Hạ Hồi, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Q – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của ông Quyền: Ông Bùi Hoàng H, sinh năm 1999; chức vụ: Nhân viên kinh doanh (Theo Giấy ủy quyền số 03UQ/VKS6-2023, ngày 14/6/2023 của Giám đốc Công ty TNHH sản xuất thương mại VIKOSAN). Ông Hà vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Ông Hoàng Ngọc Th3, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ dân phố Đăng Ch, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Vắng mặt (đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn C xây dựng gia đình với nhau không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới vào ngày 10/10/1992 (âm lịch), trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình nhất trí đứng ra tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi cưới, vợ chồng ông bà chung sống với gia đình bên ngoại tại xóm Cầu T, xã Hợp Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Đến năm 1994 vợ chồng chuyển về sống tại thôn Bờ H, xã Kháng Nh, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q làm nhà riêng trên đất bác trai bà cho. Khoảng năm 2001, ông bà bán nhà đất ở Kháng Nh chuyển ra mua nhà ở Tổ dân phố Tân T, thị trấn Sơn D. Năm 2012, ông bà mua đất và nhà ở Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D và đến năm 2016 ông bà xây nhà lớn để kinh doanh như hiện nay.

Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên từ 2016 trở lại đây, ông C có biểu hiện thiếu tôn trọng bà vì cho rằng bà không biết đẻ (vì con chung ông bà là con gái) nên ông C phải đi kiếm con riêng. Ngoài việc thiếu tôn trọng bà thì ông C còn nhiều lần đánh đập bà. Hiện nay ông C đã ngoại tình có con với người phụ nữ khác. Từ tháng 11 năm 2017 đến nay ông bà

chính thức ly thân với nhau. Nay mâu thuẫn gia đình trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, xác định tình cảm hai bên không còn nên bà làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà với ông C (không công nhận quan hệ vợ chồng).

2. Về con chung: Ông bà có một con chung là chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 29/01/1993. Hiện nay chị H1 đã trưởng thành, có khả năng lao động và đã xây dựng gia đình, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bà xác định ông bà có các tài sản chung và đề nghị chia tài sản chung như sau:

3.1. Quyền sử dụng thửa đất số 10 tờ bản đồ số 33 diện tích 235m². Địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Thửa đất này năm 2012 ông bà mua một phần của ông Vũ Như Th1, một phần của bà Nguyễn Thị L. Tài sản trên đất có 01 nhà xây kiên cố 03 tầng, diện tích sử dụng 180m², xây khoảng năm 2015 – 2016, diện tích đất này hiện nay vẫn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị L và một phần đứng tên ông Vũ Như Th1.

Kết quả định giá ngày 31/8/2022 xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ các công trình trên đất là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*). Do thị trường bất động sản hiện nay thay đổi, giảm giá và nhà xây đã lâu xuống cấp, nên tại phiên hòa giải ngày 17/10/2023 và tại phiên tòa bà với ông C thống nhất xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ các công trình trên đất nêu trên là 2.500.000.000đ (*Hai tỷ năm trăm triệu đồng*).

Đề nghị chia đôi nhà và đất, mỗi bên sử dụng 4,2 mét chiều rộng bám quốc lộ 37, phía sau rộng 4,1 mét, bà (H) đề nghị được sử dụng phần nhà đất phía giáp nhà ông bà Th2 H2, là phần đất có đoạn dài 94,1m² phía sau, để bà có chỗ làm chè sau này; còn ông C sử dụng phần nhà đất giáp nhà ông bà T1 H3, diện tích đất ngắn hơn nhưng có công trình phụ cả 03 tầng và cầu thang lên xuống. Ngôi nhà hiện chung hệ thống điện nước, nhưng sau này bà với ông C sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau và thỏa thuận xây tường ngăn cách, còn cầu thang thì bà sẽ tự xây.

Việc ông C yêu cầu bà trả số tiền 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), là một nửa khoản vay chung 700.000.000 đồng từ năm 2017 tại Ngân hàng nông nghiệp huyện Sơn Dương để ông bà mua đất tại Tân B, mở cửa hàng chăn ga gối đệm, một phần ông C đem cho vay lãi (hai bên đã có thỏa thuận riêng về việc ông C đứng ra trả toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng, sau đó hai bên sẽ đối trừ với nhau sau), thì bà nhất trí trả nợ gốc 350.000.000 đồng cho ông C, còn lãi suất thì bà không nhất trí trả.

Về xây nhà trên đất tại Tân B: Tổng chi phí xây nhà hết khoảng 1.100.000.000đ (*Một tỷ một trăm triệu đồng*), tiền xây nhà từ nguồn tiền tích góp của bà và ông C có từ trước và số tiền bán 02 mảnh đất ở Tuyên Quang, tiền làm ăn buôn bán (buôn sắn, buôn chè, ...). Không sử dụng số tiền 400.000.000 đồng bán đất cho anh chị Th4 H4 và số tiền vay 700.000.000 đồng vay Ngân hàng nông nghiệp.

3.2. Đối với yêu cầu phản tố của ông C về việc chia giá trị quyền sử dụng diện tích đất 120m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/4/1996 cho ông Bùi Duy Ch, là một phần của thửa đất số 27b, tờ bản đồ số 12a thôn Đồng B, xã

Hợp Th, huyện Sơn D (theo đo đạc năm 2012 là thửa 137, tờ bản đồ số 47). Kết quả thẩm định xác định diện tích đất là 120,5m²; kết quả định giá ngày 12/10/2023 xác định diện tích đất có giá 315.000.000đ (*Ba trăm mười lăm triệu đồng*).

Bà xác định thửa đất này không phải tài sản chung của bà với ông C, mà đây là do bà vay tiền của nhiều người khác để mua lại mảnh đất nhà ông bà Ch M1, do lúc đó nhà ông bà Ch M1 cầm bắt họ nhưng không có khả năng thanh toán, nên bà đứng ra vay tiền để lấy mảnh đất trừ nợ cho ông bà Ch M1. Khi bà mua mảnh đất này hoàn toàn từ nguồn tiền đi vay mượn, không lấy từ tiền chung của bà với ông C, nên không phải là tài sản chung, không nhất trí chia thửa đất theo yêu cầu phản tố của ông C.

Thửa đất nêu trên hiện nay bà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đã làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã Hợp Th theo quy định của pháp luật.

3.3. Đối với số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) mà ông C chuyển nhượng một nửa thửa đất tại Tổ dân phố Tân T, thị trấn Sơn D cho anh chị Th4 H4 vào năm 2016 và phân diện tích đất còn lại. Bà xác định ông Nguyễn Văn C quản lý số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở thôn Tân T, thị trấn Sơn D là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Diện tích đất này vợ chồng bà chuyển nhượng cho anh chị Th4 H4 ở Tân T, anh chị Th4 H4 đã thanh toán tiền trực tiếp cho ông C, ông C quản lý, sử dụng khoản tiền này. Bà yêu cầu ông C thanh toán cho bà một nửa là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

Phân diện tích đất còn lại khoảng 45m² bà đề nghị tặng cho con gái ông bà là chị Nguyễn Thị Thu H1, không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án.

3.4. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, cửa hàng chăn ga gối đệm: Bà với ông C thống nhất xác định có các tài sản chung như Biên bản định giá tài sản ngày 31/8/2022 và nhất trí với kết quả định giá, tổng giá trị tài sản là 342.974.000 đồng. Các sản phẩm chăn ga gối đệm của Công ty Vikosan thì bà vẫn giữ nguyên ý kiến là trả cho công ty Vikosan với giá bằng 40% (*Bốn mươi phần trăm*) giá niêm yết như Biên bản hòa giải ngày 17/10/2023 với đại diện Công ty Vikosan. Các tài sản còn lại bà đề nghị chia đôi, bà với ông C mỗi người sử dụng một nửa.

4. Về vay nợ

4.1. Các khoản vay:

4.1.1. Ngày 30/12/2013, vay của bà Dương Thị Th trú tại Tổ dân phố Tân Th, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) để mua đất của bà Nguyễn Thị L. Khi vay thì bà (H) là người trực tiếp vay, có lập văn bản giấy tờ, không có chữ ký của ông C, nhưng sau khi vay được tiền thì bà đưa tiền cho ông C để trả tiền mua đất của bà L. Khi đưa tiền cho ông C cũng không có ai chứng kiến, không lập văn bản giấy tờ với nhau, vì lúc đó vợ chồng vẫn đang thuận hòa với nhau.

Ngày 20/01/2017, vay tiếp của bà Dương Thị Th 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Trong đó 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) để trả nợ cho Công ty chăn ga gối đệm VIKOSAN, còn 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) để nhập hàng chăn ga gối

đệm. Khi vay thì bà (H) là người trực tiếp vay, có lập văn bản giấy tờ, không có chữ ký của ông C.

Lãi suất thỏa thuận khi vay là 1,5%/tháng (*Một phẩy năm phần trăm một tháng*). Đến nay bà mới trả được 10.000.000 đồng nợ gốc (trả ngày 21/12/2021), chưa trả bất kỳ khoản lãi nào.

4.1.2. Ngày 22/3/2015 vay của bà Lê Thị S trú tại Tổ dân phố Đăng Ch, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) để mua đất. Khi vay thì bà (H) là người trực tiếp vay, có lập văn bản giấy tờ, không có chữ ký của ông C, nhưng sau khi vay được tiền thì bà đưa tiền cho ông C để trả tiền hàng cho Công ty VIKOSAN. Khi bà đưa tiền cho ông C thì không có ai chứng kiến, cũng không lập văn bản giấy tờ với nhau, vì lúc đó vợ chồng vẫn đang thuận hòa với nhau.

Ngày 15/8/2018 vay tiếp của bà Lê Thị S 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) để xây nhà. Khi vay thì bà (H) là người trực tiếp vay, có lập văn bản giấy tờ, không có chữ ký của ông C, nhưng sau khi vay được tiền thì bà đưa tiền cho ông C để xây nhà. Khi bà đưa tiền cho ông C thì không có ai chứng kiến, cũng không lập văn bản giấy tờ với nhau, vì lúc đó vợ chồng vẫn đang thuận hòa với nhau.

Về các khoản nợ nêu trên bà xác định là nợ chung, bà (H) yêu cầu Tòa án chia đôi, bà và ông C mỗi người có trách nhiệm trả nợ 50% cho bà Th và bà S. Về yêu cầu tính lãi của bà Th, bà đề nghị Hội đồng xem xử xem xét về thời hiệu theo quy định của pháp luật.

4.2. Các khoản ông C trực tiếp cho vay:

Bà xác định tổng số tiền ông C trực tiếp cho vay lãi từ khoảng năm 2014 đến năm 2017 là **1.706.880.000** đồng (*Một tỷ, bảy trăm linh sáu triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng*). Đây là tài sản chung của vợ chồng mang đi cho vay lãi, bà không xác định được lãi suất cho vay cụ thể, nhưng xác định được những người vay tiền và đã cung cấp cho Tòa án.

Trước đây, việc cho những người vay tiền nêu trên đều do ông C trực tiếp cho vay, còn bà (H) buôn chè với chăn ga gối đệm. Khoảng từ năm 2008 thì bà (H) cũng bắt đầu cho vay tiền, khoản tiền bà cho vay cũng từ nguồn tiền chung của bà với ông C, là tài sản chung của gia đình. Đến khoảng tháng 8/2017, khi bà với ông C phát sinh mâu thuẫn thì bà mới phô tô các giấy tờ vay nợ mà ông C cho vay, sau đó nộp cho Tòa án và yêu cầu chia như đã trình bày nêu trên. Các bản gốc giấy tờ mà ông C cho vay tiền nêu trên thì bà không có bản gốc để nộp cho Tòa án, vì khoảng năm 2017 bà mới phát hiện các giấy tờ mà ông C cho vay nợ, sau đó bà đã mang đi phô tô lại, bà giữ bản phô tô, còn bản gốc trả lại vị trí cũ và hiện nay do ông C giữ.

Về nội dung làm việc với những người ông C cho vay tiền (tổng số tiền cho vay 1.706.880.000 đồng nêu trên): Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương đã nhiều lần thông báo cho bà qua số điện thoại 0976.922.607 của bà về việc Tòa án tiến hành xác minh, lấy lời khai đối với những người mà ông C cho vay tiền, đồng thời yêu cầu bà (H) cùng tham gia làm việc với Tòa án và tiến hành đối chất với những người ông C cho vay tiền, nhưng do bà đi làm ăn ở tỉnh Vĩnh Phúc nên không có thời gian làm việc theo thông báo của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương. Bà (H)

cũng đã được Tòa án giải thích rõ về nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong vụ án, nhưng tất cả các tài liệu chứng cứ hiện có thì bà đã cung cấp cho Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với những trường hợp (người vay tiền ông C) mà hiện nay không có mặt ở địa phương, không xác định được nơi cư trú hiện tại của họ thì bà (H) nhất trí với kết quả xác minh của Tòa án, không nhất thiết phải trực tiếp lấy lời khai của họ. Vì bà xác định các khoản tiền mà ông C cho vay đều là vay lãi ngày và lãi cao, do vậy họ chỉ vay trong thời rất ngắn, sau đó họ đã trả tiền luôn cho ông C (cả gốc và lãi), nếu không trả thì ông C sẽ đi xiết nợ ngay, thu đồ đạc của người vay để trừ nợ. Trong tổng số tiền vay 1.706.880.000 đồng thì bà xác định có đến trên 90% đã trả nợ ngay cho ông C sau khi vay trong thời gian ngắn, bà nhất trí với kết quả xác minh điều tra của Tòa án đó là hiện nay chỉ còn bà Đỗ Thị S1 ở thôn Đồng B, Hợp Th còn nợ tiền cũ khoảng 12 triệu đồng; anh M Đ ở Tổ dân phố Tân B còn nợ hơn 114.000.000 triệu đồng; anh Trần Quang V ở Tổ dân phố Thịnh T còn nợ 25.000.000 đồng; anh Đỗ Mạnh C1 ở Hợp H còn nợ 50.000.000 đồng; chị Phạm Thị Th2 ở Tổ dân phố Đoàn K còn nợ 50.000.000 đồng, anh Lê Mạnh T còn nợ 5.500.000 đồng. Bà không yêu cầu những người còn nợ tiền trả trực tiếp cho bà, mà yêu cầu ông C phải trả một nửa của các khoản cho vay nêu trên. Ngoài ra bà xác định những người vay khác đã trả hết cho ông C.

5. Về nội dung tranh chấp số tiền đặt cọc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Bà yêu cầu ông C phải trả lại số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) do nhượng nhà không thành, là khoản tiền đặt cọc cho ông C để mua lại phần giá trị nhà đất của ông C (Theo Biên bản thỏa thuận phân chia một phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 05/9/2018 giữa bà với ông C, thỏa thuận bà sử dụng toàn bộ nhà đất thửa số 10 tờ bản đồ số 33 Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q và trả tiền chênh lệch tài sản cho ông C 1.500.000.000 đồng).

Lý do không thực hiện được thỏa thuận: Do sau thời điểm thỏa thuận ngày 05/9/2018 giữa bà với ông C thì ông C với ông Th1 tự ý đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 507307 vào sổ cấp giấy số CH 00535 ngày 11/6/2012 đối với quyền sử dụng thửa đất số 10 tờ bản đồ số 33 tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D đi thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Sơn Dương, thửa đất này vẫn đứng tên ông bà Th1 H2), bà đã khiếu nại đến Ngân hàng (Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Sơn Dương có văn bản trả lời bà H số 150/NHNo-TTND ngày 26/9/2018). Vì vậy hai bên không làm thủ tục sang tên cho bà theo thỏa thuận được, dẫn đến hai bên không thực hiện được thỏa thuận ngày 05/9/2018, vì vậy bà không giao nốt số tiền còn lại 1.300.000.000 đồng cho ông C. Việc không thực hiện được thỏa thuận đặt cọc hoàn toàn do lỗi của ông C.

Số tiền đặt cọc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) này bà đã phải vay lãi của ông Th1 H2, địa chỉ tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q theo “Giấy vay tiền” ngày 19/12/2018 giữa bà (H) với ông Th1, lãi suất 4,5%/tháng (Bốn phẩy năm phần trăm một tháng).

Bà (H) không yêu cầu phạt cọc đối với ông C, nhưng bà yêu cầu ông C phải trả cho bà số tiền cọc đã nhận là 200.000.000 đồng và lãi suất 22.800.000 đồng. Tổng cộng 222.800.000 đồng.

6. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bà (H) yêu cầu ông C phải trả cho bà 1/2 số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) tiền mua vật liệu xây dựng và tiền công xây sau thỏa thuận ngày 05/9/2018 để bà ngăn nhà và sửa nhà (*Theo Biên bản thỏa thuận phân chia một phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 05/9/2018 giữa bà H với ông C*). Nhưng tại phiên tòa bà tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về nội dung này, bà nhất trí giữ nguyên hiện trạng sử dụng, sau này bà với ông C sẽ thỏa thuận với nhau sau.

Về án phí, chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn có yêu cầu phản tố ông Nguyễn Văn C trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông (Nguyễn Văn C) và bà Trần Thị H xây dựng gia đình với nhau không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới vào ngày 10/10/1992 (âm lịch), trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình nhất trí đứng ra tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương như bà H trình bày là đúng. Sau khi cưới, ông bà chung sống tại xóm Cầu T, xã Hợp Th, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Đến năm 1994 vợ chồng ông bà chuyển về sống tại thôn Bờ H, xã Kháng Nh, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q làm nhà riêng. Khoảng năm 2001, ông bà bán nhà đất ở xã Kháng Nh chuyển ra mua nhà ở Tổ dân phố Tân T, thị trấn Sơn D. Năm 2012, ông bà mua đất và nhà ở Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D và đến năm 2016 làm nhà lớn để kinh doanh như hiện nay.

Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên từ 2016 trở lại đây, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt, còn bà H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do ông ngoại tình để kiếm con trai là không đúng sự thật, thực tế là bà H không sinh đẻ được nữa, còn việc không có con trai thì ông cũng biết về khoa học đó là do người đàn ông chứ không phải do vợ không biết sinh con trai. Từ tháng 11 năm 2017 đến nay ông bà chính thức ly thân với nhau. Nay mâu thuẫn gia đình trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, xác định tình cảm hai bên không còn nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn (không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Trần Thị H) thì ông hoàn toàn nhất trí.

2. Về con chung: Ông bà có một con chung là chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 29/01/1993. Hiện nay chị H1 đã trưởng thành, có khả năng lao động và đã xây dựng gia đình, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Ông xác định ông bà có các tài sản chung và đề nghị chia như sau:

3.1. Quyền sử dụng thửa đất số 10 tờ bản đồ số 33 diện tích 235m². Địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Thửa đất này năm 2012 ông bà mua một phần của ông Vũ Như Th1, một phần của bà Nguyễn Thị L. Tài sản trên đất có 01 nhà xây kiên cố 03 tầng, diện tích sử dụng 180m², xây khoảng

năm 2015 – 2016, diện tích đất này hiện nay vẫn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị L và một phần đứng tên ông Vũ Như Th1.

Kết quả định giá ngày 31/8/2022 xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ các công trình trên đất là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*). Do thị trường bất động sản hiện nay thay đổi, giảm giá và nhà xây đã lâu xuống cấp, nên tại phiên hòa giải ngày 17/10/2023 và tại phiên tòa ông với bà H thống nhất xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ các công trình trên đất nêu trên là 2.500.000.000đ (*Hai tỷ năm trăm triệu đồng*).

Về việc chia tài sản chung là nhà đất nêu trên thì ông đề nghị cách chia như sau: Lấy chiều rộng tám quốc lộ 37 làm chuẩn, chia nhà đất làm 02 phần (vuông góc với quốc lộ 37), phần chia thứ nhất rộng tám quốc lộ 37 là 4,7m; rộng phía sau 4,6 mét, là phần nhà đất có công trình vệ sinh và cầu thang lên; phần còn lại rộng tám quốc lộ 37 là 3,7 mét; rộng phía sau (của phần xây nhà) là 3,6 mét, là phần đất phía giáp nhà ông bà Th1 H2, có đoạn dài 94,1m² phía sau. Chia như vậy, bà H muốn sử dụng bên nào cũng được, ngôi nhà hiện chung hệ thống điện nước, nhưng sau này ông với bà H sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau và thỏa thuận xây tường ngăn cách, tách hệ thống điện nước riêng.

Ông chỉ nhất trí chia nhà đất cho bà H với điều kiện bà H phải trả cho ông số tiền 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), là khoản vay chung 700.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp huyện Sơn Dương từ năm 2017, hai bên đã có thỏa thuận riêng về việc ông (C) trả toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng, sau đó hai bên sẽ đối trừ với nhau sau, tiền này vay để mua đất làm nhà, mở cửa hàng chăn ga gối đệm; trên thực tế khoản tiền vay này ban đầu (năm 2012) là 400.000.000 đồng, vay để mua mảnh đất ở Tân B hiện nay, sau đó đáo hạn nhiều lần và đến lần sau cùng vào năm 2017 thành tổng số tiền vay 700.000.000 đồng, số tiền vay thêm để trả nốt nợ tiền xây nhà và mở cửa hàng chăn ga gối đệm.

Ngoài việc yêu cầu bà H trả số tiền 350.000.000 đồng nêu trên, thì ông yêu cầu bà H phải trả lãi của số tiền 350.000.000 đồng, kể từ thời điểm ông trả tiền Ngân hàng vào ngày 14/6/2018 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (07/12/2023), mức lãi suất là 3%/tháng (*Ba phần trăm một tháng*) theo mức lãi suất ông phải vay lãi bên ngoài để trả nợ Ngân hàng, số tiền lãi là 638.050.000 đồng. Tổng là 988.050.000 đồng; đồng thời yêu cầu bà H phải trả cho ông Th1 H2 khoản nợ riêng của bà H là 500.000.000 đồng để ông Th1 H2 làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho ông với bà H.

Về xây nhà trên đất tại Tân B: Tổng chi phí xây nhà hết khoảng 1.700.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*), tiền xây nhà từ nguồn tiền tích góp của ông với bà H có từ trước và số tiền bán mảnh đất cho anh chị Th4 H4 được 400.000.000 đồng, với một phần số tiền 700.000.000 đồng vay Ngân hàng nông nghiệp.

3.2. Đối với yêu cầu phản tố của ông (C) về việc chia giá trị quyền sử dụng diện tích đất 120,5m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/4/1996 cho ông Bùi Duy Ch, là một phần của thửa đất số 27b, tờ bản đồ số 12a thôn Đồng B, xã Hợp Th, huyện Sơn D (theo đo đạc năm 2012 là thửa 137, tờ bản đồ

số 47). Kết quả thẩm định xác định diện tích đất là 120,5m², kết quả định giá ngày 12/10/2023 xác định diện tích đất có giá 315.000.000đ (*Ba trăm mười lăm triệu đồng*). Nhưng hiện tại ông xác định tổng giá trị thửa đất là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), người nào sử dụng thửa đất thì phải trả chênh lệch tài sản cho bên còn lại 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*).

Ông rút một phần yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung đối với chiếc xe mô tô Honda Wave do bà H quản lý, sử dụng.

3.3. Đối với số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) mà ông bà chuyển nhượng một nửa thửa đất tại Tổ dân phố Tân T, thị trấn Sơn D cho anh Th4 H4 vào năm 2016 và phần diện tích đất còn lại. Ông xác định khi chuyển nhượng một nửa thửa đất tại Tổ dân phố Tân T, thị trấn Sơn D cho anh chị Th4 H4 vào năm 2015 được 400.000.000 đồng như bà H trình bày là đúng, ông là người trực tiếp nhận tiền, nhưng số tiền 400.000.000 đồng ông đã sử dụng vào việc xây nhà tại Tân B năm 2015 và mở cửa hàng chăn ga gối đệm, hiện không còn số tiền này, ông không sử dụng số tiền này đem cho vay lãi. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Phần diện tích đất còn lại khoảng 45m² bà H đề nghị tặng cho con gái ông bà là chị Nguyễn Thị Thu H1 thì ông không nhất trí, nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

3.4. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, cửa hàng chăn ga gối đệm: Ông (C) với bà H thống nhất xác định có các tài sản chung như Biên bản định giá tài sản ngày 31/8/2022 và nhất trí với kết quả định giá, tổng giá trị tài sản là 342.974.000 đồng. Ông không nhất trí với trình bày của bà H về giải quyết số đồ dùng sinh hoạt, chăn ga gối đệm. Ông đề nghị chia như sau: Đối với 37 tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình (theo Biên bản thẩm định, định giá) thì chia bằng hiện vật, ông và bà H mỗi người sử dụng một nửa.

Còn toàn bộ các tài sản là chăn, ga gối đệm, màn và các mặt hàng khác nằm trong tổng số tiền định giá 342.974.000 đồng ngày 31/8/2022 thì ông nhất trí giao cho bà H sử dụng hết, nhưng bà H phải thanh toán cho ông số tiền chênh lệch tài sản 75.000.000 đồng, vì thỏa thuận ban đầu giữa ông với bà H là bà H sử dụng toàn bộ số chăn ga gối đệm của Vikosan và phải thanh toán cho ông số tiền 75.000.000 đồng, nhưng nay ông nhất trí giao cho bà H toàn bộ các tài sản là chăn ga gối đệm của Vikosan và các mặt hàng khác theo kết quả thẩm định, định giá cho bà H, chỉ yêu cầu bà H phải thanh toán cho ông số tiền 75.000.000 đồng.

4. Về vay nợ:

4.1. Các khoản vay:

Việc bà H cho rằng, ngày 30/12/2013, vay của bà Dương Thị Th, địa chỉ tại Tổ dân phố Tân Th, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*); ngày 20/1/2017, vay của bà Dương Thị Th 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Ngày 22/3/2015 vay của bà Lê Thị S, địa chỉ tại Tổ dân phố Đăng Ch, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*); ngày 15/8/2018 vay của bà Lê Thị S 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) và yêu cầu ông cùng có trách nhiệm trả nợ thì ông không nhất trí.

Các khoản vay bà H trình bày thì ông (C) xác định ông không liên quan đến các khoản vay này, ông không được vay cũng không được sử dụng số tiền bà H đi vay của người khác. Trên thực tế giữa ông với bà H từ lâu đã làm ăn riêng, mỗi người một vốn, nên các khoản vay của bà H là vay để mang đi cho vay lãi, do vậy ông không có nghĩa vụ phải trả nợ cho các khoản vay riêng của bà H.

4.2. Đối với các khoản tiền ông (C) trực tiếp cho vay:

Ông (C) xác định các khoản ông cho vay như bà H trình bày là đúng thực tế, tổng số tiền ông cho vay từ năm 2014 đến năm 2017 là **1.706.880.000đ** (*Một tỷ, bảy trăm linh sáu triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng*), nhưng hiện nay phần lớn những người vay đều đã trả tiền cho ông, vì đều là các khoản vay ngắn ngày nên thông thường ông chỉ cho vay khoảng một tháng, sau đó thu tiền về lại cho người khác vay tiếp. Đối với những trường hợp (người vay tiền) mà hiện nay không có mặt ở địa phương, không xác định được nơi cư trú hiện tại của họ thì ông (C) nhất trí với kết quả xác minh của Tòa án, không nhất thiết phải trực tiếp lấy lời khai của họ, vì họ đã trả hết tiền cho ông. Chỉ còn một số trường hợp chưa trả như kết quả xác minh điều tra của Tòa án đó là hiện nay chỉ còn bà Đỗ Thị S1 ở thôn Đồng B, Hợp Th còn nợ tiền củi khoảng 12.000.000 đồng; anh M Đ ở Tổ dân phố Tân B còn nợ hơn 114.000.000 đồng; anh Trần Quang V ở Tổ dân phố Thịnh T còn nợ 25.000.000 đồng; anh Đỗ Mạnh C1 ở Hợp H còn nợ 50.000.000 đồng; chị Phạm Thị Th2 ở Tổ dân phố Đoàn K còn nợ 50.000.000 đồng, anh Lê Mạnh T còn nợ 5.500.000 đồng.

Ông không nhất trí với yêu cầu của bà H đề nghị chia đôi mỗi người sử dụng một nửa số tiền đã cho vay nêu trên, vì trên thực tế ông với bà H việc ai người ấy làm. Ông cho vay lãi thì bà H cũng cho vay lãi, việc cho vay lãi này toàn bộ là sử dụng tiền riêng cho vay, bản thân ông cũng phải đi vay của người khác mới có tiền cho vay lãi để hưởng chênh lệch. Ông đã vay riêng anh T2 T3 ở thôn Cầu Tr, Hợp Th; vay của anh Q ở Đăng Ch, thị trấn Sơn D; vay của anh Th (đồng y) ở Đăng Ch, thị trấn Sơn D; vay của chị Th4 ở Hải Dương; vay của anh M2 ở Thái Bình để có tiền cho vay lãi. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ chính xác thời gian vay và số tiền vay của từng người, hiện tại ông đã trả hết nợ cho họ. Số tiền cho vay 1.706.880.000 đồng này, sau khi đã thu hồi phần lớn nợ thì ông đã đem trả lại cho những người ông vay tiền nêu trên và nhiều người khác ông không nhớ chính xác. Hiện tại ông không còn và không quản lý số tiền 1.706.880.000 đồng này.

Ông biết bà H hiện cũng cho nhiều người vay tiền, trong đó cho chị Ng ở tổ dân phố Xây D, thị trấn Sơn D; anh T4 ở Làng C; anh Q1 ở Tân B, thị trấn Sơn D; chị Nh ở gần Ủy ban xã Hợp Th; anh T5 ở Làng C và nhiều người nữa nhưng ông không nhớ tên, địa chỉ; ngoài ra bà H trực tiếp buôn bán chè và hiện nhiều người còn nợ tiền chè của ông bà khoảng 1.000.000.000 đồng, nhưng ông không có giấy tờ nên không yêu cầu giải quyết.

6. Về nội dung tranh chấp số tiền đặt cọc 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*). Ông (C) không nhất trí với yêu cầu trả tiền cọc 200.000.000 đồng và tiền lãi 22.800.000 đồng như bà H trình bày. Ngày 05/9/2018 ông với bà H tự nguyện thỏa thuận tại *Biên bản thỏa thuận phân chia một phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*, theo đó bà H sử dụng toàn bộ nhà đất thửa số 10 tờ bản đồ số 33 tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn

Sơn D và bà H trả chênh lệch tài sản cho ông 1.500.000.000 đồng, bà H đã đặt cọc cho ông 200.000.000 đồng, nhưng sau đó hai bên không thực hiện được thỏa thuận.

Lý do không thực hiện được thỏa thuận ngày 05/9/2018 là do bà H không thực hiện đúng cam kết, thỏa thuận chậm nhất đến ngày 05/11/2018 bà H phải thanh toán nốt số tiền còn lại là 1.300.000.000 đồng cho ông, nhưng bà H đã không thực hiện.

Còn việc ông nhờ ông Th1 đứng ra vay số tiền 700.000.000 đồng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 507307 vào sổ cấp giấy số CH 00535 ngày 11/6/2012 đối với quyền sử dụng thửa đất số 10 tờ bản đồ số 33 diện tích 110m² tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D là đúng. Vì trong Biên bản làm việc ngày 13/6/2018 ông với bà H thỏa thuận thống nhất ông đứng ra trả toàn bộ khoản nợ chung của ông với bà H tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Sơn Dương là 700.000.000 đồng và lãi suất, vì khoản vay này đã hết hạn; đến ngày 14/6/2018 ông đã trả đủ tiền cho Ngân hàng. Do ông phải vay lãi ngoài với lãi suất cao để trả tiền cho Ngân hàng, nên ngay sau đó vào ngày 15/6/2018 ông đã nhờ ông Vũ Như Th1 đứng ra vay hộ riêng ông số tiền 700.000.000 đồng cũng tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Sơn Dương.

Mãi sau này, đến ngày 05/9/2018 thì ông với bà H mới thỏa thuận với nhau tại *Biên bản thỏa thuận phân chia một phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*, lúc này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông với ông Th1 vẫn đang thế chấp ở Ngân hàng. Trong biên bản thỏa thuận ngày 05/9/2018 cũng không có điều khoản bắt buộc ông phải giao ngay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, mà chỉ thỏa thuận ông có trách nhiệm phối hợp với bà H làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Nếu bà H thực hiện đúng cam kết trả đủ tiền chậm nhất vào ngày 05/11/2018 thì ông đã lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về để giao cho bà H theo đúng thỏa thuận.

Khi thỏa thuận ngày 05/9/2018 tại *Biên bản thỏa thuận phân chia một phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân* thì bà H cũng biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 507307 đang thế chấp tại Ngân hàng. Vì gia đình ông với ông bà Th1 H2 sát nhau nên hay nói chuyện với nhau, mọi người đều biết, tại thời điểm ông thế chấp vay Ngân hàng (vay riêng) vào ngày 15/6/2018 diễn ra trước khi ông với bà H thỏa thuận với nhau vào ngày 05/9/2018, nên ông không phải dấu diếm bà H. Hơn nữa, ông chỉ nhất trí giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà H đã thanh toán đủ cho ông số tiền 350.000.000 đồng mà ông đã trả Ngân hàng (khoản vay chung tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện Sơn Dương năm 2017).

6. Về yêu cầu của bà H đòi trả 1/2 số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) tiền mua vật liệu xây dựng và tiền công xây thì ông (C) không nhất trí. Vì bà H tự ý làm việc này, không có sự nhất trí của ông, bà H chưa thanh toán đủ tiền cho ông và ông chưa giao nhà cho bà H; bà H tự ý xây dựng coi như thêm vào phần đất hành lang an toàn giao thông đường bộ (quốc lộ 37), không xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên có thể sau này ông còn phải mất thêm tiền tháo dỡ, vì vậy ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà H.

Nhưng tại phiên tòa bà H đã rút yêu cầu khởi kiện về nội dung này nên ông không tranh luận thêm. Nếu bà H tháo dỡ phần công trình bà H tự ý làm thêm thì phải đảm bảo giữ nguyên trạng ngôi nhà như ban đầu.

Về án phí, chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Dương Thị Th trình bày:

Bà (Th) xác định các lần vay tiền như bà H trình bày là đúng, cụ thể: Ngày 30/12/2013, bà H vay của bà số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*); ngày 20/01/2017, bà H vay thêm 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Khi vay thì chỉ có bà H đến hỏi vay và viết giấy vay nợ, không có mặt ông C và ông C cũng không ký vào giấy vay tiền, bà cũng không biết cụ thể bà H vay tiền để làm gì, vì là chỗ chị em thân thiết nên khi bà H hỏi thì bà cho vay. Bà xác định viện vay mượn là giữa bà với bà H, hai bên có thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, nhưng từ khi vay đến nay bà H chưa trả được bất kỳ khoản lãi nào. Ngày 21/12/2021 bà H đã trả được 10.000.000 đồng nợ gốc. Hiện nay bà H còn nợ gốc 140.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà H phải trả nợ gốc cho bà 140.000.000 đồng; còn lãi suất bà chỉ yêu cầu tính mức 0,8%/tháng (*Không phải tám phần trăm một tháng*), thời điểm tính lãi tính từ lần vay ngày 20/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 6 năm 10 tháng 17 ngày, thành tiền là 92.312.000 đồng. Cộng 232.312.000 đồng.

Bà (Th) không yêu cầu ông C phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà, vì ông C không liên quan đến khoản vay này. Còn việc giữa ông bà C H bàn bạc, thỏa thuận với nhau như thế nào thì do vợ chồng ông bà, bà (Th) xác định bà H vay thì yêu cầu bà H phải trả nợ cả gốc và lãi; còn trong đơn yêu cầu độc lập bà có ghi yêu cầu cả ông C trả nợ là do có sự nhầm lẫn. Nay bà thay đổi, bổ sung là chỉ yêu cầu bà H trả nợ như đã trình bày nêu trên.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Vũ Như Th1 trình bày:

1.1. Ông (Th1) xin rút một phần yêu cầu độc lập đối với khoản tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất, nhà cho ông bà H C tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 33 Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D và lãi suất. Sau khi trao đổi với ông bà C H và đối chiếu “Giấy chuyển nhượng nhà đất” ngày 02/3/2012 và các lần trả nợ thì ông (Th1) xác định đến thời điểm 11/11/2013 ông bà H C đã trả đủ cho ông toàn bộ số tiền 1.400.000.000 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất và nhà nêu trên.

1.2. Ngoài ra, khi ông bà H C xảy ra mâu thuẫn vợ chồng và Tòa án huyện Sơn Dương giải quyết (lần thứ nhất) ông bà H C thỏa thuận là bà H sử dụng nhà đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 33 Tổ dân phố Tân B và bà H phải trả chênh lệch tài sản cho ông C (*Theo Biên bản thỏa thuận phân chia một phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 05/9/2018 giữa ông bà H C*), thì tại thời điểm này (ngày 19/12/2018) bà H có vay riêng của ông số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), lãi suất thỏa thuận là

1,2%/tháng (*Một phẩy hai phần trăm một tháng*), không thỏa thuận thời hạn cho vay, bà H là người trực tiếp hỏi vay và nhận tiền, ông C không liên quan, nhưng số tiền vay này và ông được chứng kiến việc bà H đã trực tiếp đưa cho ông C 200.000.000 đồng đặt cọc lấy nhà.

Số tiền vay này kể từ khi vay đến nay thì bà H chưa trả gốc và lãi cho ông. Vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả đủ cho ông số tiền nợ gốc 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), còn tiền lãi do hiện tại bà H khó khăn về kinh tế nên ông không yêu cầu bà H phải trả lãi của khoản tiền vay.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu độc lập của ông Th1, bà H xác định:

Ngày 19/12/2018 bà (H) vay của ông Th1 H2 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), trên thực tế chỉ nhận 480 triệu đồng nhưng ông Th1 tính 20 triệu lãi, cộng vào tiền vay và yêu cầu bà viết giấy nợ 500 triệu đồng, giấy tờ vay nợ hiện ông Th1 đang giữ. Số tiền này bà vay để trả tiền đặt cọc cho ông C 200 triệu đồng; còn lại 280 triệu đem đi cho vay lãi (hiện nay chưa đòi được), lãi suất thỏa thuận với ông Th1 là 1.500đ/triệu/ngày (*Một nghìn năm trăm đồng một triệu một ngày*). Sau khi vay, bà đã nhiều lần trả nợ cho ông Th1 như sau:

+ Ngày 25/12/2018 (âm lịch) bà đưa tiền cho con gái (chị H1) để trả cho ông Th1 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*) nợ gốc;

+ Ngày 29/12/2018 (âm lịch) trả tiếp cho ông Th1 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) không xác định trả gốc hay lãi;

+ Ngày 10/02/2019 (âm lịch) trả tiếp cho ông Th1 10.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) không xác định trả gốc hay lãi;

+ Ngày 24/02/2019 (âm lịch) trả cho ông Th1 11.500.000đ (*Mười một triệu năm trăm nghìn đồng*) không xác định trả gốc hay lãi;

+ Tiền ông Th1 lấy thịt lợn (lấy nhiều lần không nhớ ngày), số tiền 970.000đ (*Chín trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tổng số tiền bà đã trả cho ông Th1 là 142.270.000đ (*Một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng*). Các lần bà trả nợ cho ông Th1 nêu trên đều không có giấy tờ thể hiện việc trả nợ, vì là hàng xóm tin tưởng nhau nên bà không yêu cầu ông Th1 viết giấy nhận tiền; chỉ có bà với con gái là chị H1 biết việc bà trả nợ cho ông Th1, còn ông C có biết hay không thì bà không rõ.

Nay ông Th1 yêu cầu bà phải trả số tiền 500.000.000 đồng nợ gốc thì bà không nhất trí hết. Bà đề nghị trừ số tiền đã trả 142.270.000đ (*Một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng*) vào nợ gốc. Như vậy số tiền bà còn phải trả cho ông Th1 là 357.730.000đ (*Ba trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng*) nợ gốc.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Vikosan do ông Bùi Hoàng H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Khoảng năm 2016-2017 Công ty TNHH sản xuất thương mại VIKOSAN, có địa chỉ tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội ký Hợp đồng cho làm đại lý đối với hộ kinh doanh H C tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Quá trình mua bán hàng hóa, bà Trần Thị H đã nhận hàng và ký xác nhận nợ nhiều lần. Cụ thể:

+ Ngày 12/3/2020, 10/7/2020 và ngày 25/9/2020 bà Trần Thị H và Công ty đã chốt nợ, và ký nhận nợ là 210.642.600đ (*Hai trăm mười triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng*);

+ Sau đó bà H đã trả được 2.000.000 đồng nên đến ngày 29/10/2020 Công ty và bà H chốt nợ lần cuối, xác định bà H còn nợ tiền hàng 208.642.600đ (*Hai trăm linh tám triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng*).

Cũng từ thời điểm chốt nợ ngày 29/10/2020 thì bà H chưa thanh toán được cho Công ty bất cứ khoản tiền nào. Nay Công ty xác định bà H còn nợ Công ty 208.642.600đ (*Hai trăm linh tám triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng*) và yêu cầu bà H phải thanh toán cho Công ty TNHH sản xuất thương mại VIKOSAN toàn bộ số tiền gốc trên, không yêu cầu tính tiền lãi. Trường hợp bà H hiện nay vẫn còn tồn hàng chưa bán được, công ty sẵn sàng lấy lại hàng tồn (nếu còn sử dụng được) với giá bằng 40% (*Bốn mươi phần trăm*) giá trị hàng hóa theo giá niêm yết tại thời điểm nhập hàng.

Phần công nợ còn lại sẽ đối chiếu với nhau sau khi đối trừ giá trị phần hàng hóa Công ty thu lại bằng 40% nêu trên. Đồng thời Công ty yêu cầu ông bà H C thanh toán nốt phần công nợ còn lại.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm:

Ông Ngô Quang M xác định hiện còn nợ ông C 114.000.000 đồng; ông Trần Quang V còn nợ ông C 25.000.000 đồng; Ông Lê Mạnh T còn nợ ông C 5.500.000 đồng; ông Đỗ Mạnh C1 còn nợ ông C 50.000.000 đồng; bà Phạm Thị Th2 còn nợ ông C 50.000.000 đồng.

Ông Hoàng Ngọc Th3 xác định hiện ông C nợ ông (Thạch) 500.000.000 đồng, nhưng ông (Thạch) không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 110/2023/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương đã quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 116, 131, 328; Điều 208, 210, 219; Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Th; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S, ông Vũ Như Th1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị H với ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

2. Về tài sản

2.1. Chia quyền sử dụng thửa đất số 10 tờ bản đồ số 33, đo đạc thực tế là 235m², địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q thành 02 (hai) thửa, lấy chiều rộng tám quốc lộ 37 làm chuẩn, chia nhà đất làm 02 phần (vuông góc với quốc lộ 37).

+ Thửa đất thứ nhất rộng tám quốc lộ 37 là 4,7m; rộng phía sau 4,6 mét, tổng diện tích **78,1m²** là phần nhà đất có công trình vệ sinh và cầu thang lên, được giới hạn bởi các điểm nối liền liên tục từ 8, 9, 10, 13, 12, 8. Giao cho ông C được sử dụng diện tích đất và tài sản trên thửa đất, trị giá 1.250.000.000đ (*Một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng*).

+ Thửa đất thứ hai có chiều rộng tám quốc lộ 37 là 3,7 mét; rộng phía sau (của phần xây nhà) là 3,6 mét, tổng diện tích **156,9m²** (62,8m² + 94,1m²) là phần đất phía giáp nhà ông bà Th1 H2, có đoạn dài 94,1m² phía sau, không có cầu thang và nhà vệ sinh khép kín, được giới hạn bởi các điểm nối liền liên tục từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13, 11, 1. Giao cho bà H được sử dụng diện tích đất và tài sản trên thửa đất, trị giá 1.250.000.000đ (*Một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Chia ngôi nhà xây kiên cố 03 tầng theo phương thẳng đứng, lấy điểm giới hạn từ điểm 12 đến điểm 13 theo mảnh trích đo hiện trạng thửa đất ngày 24/11/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang làm chuẩn, chia ngôi nhà thành 02 phần cho bà H với ông C tương ứng với phần diện tích đất mà bà H và ông C được sử dụng nêu trên.

Việc xây tường ngăn cách và tách hệ thống điện, nước, nước thải sinh hoạt, ... do bà H với ông C tự thỏa thuận giải quyết với nhau; bà H tự cải tạo, xây cầu thang và nhà vệ sinh trên phần nhà đất được quyền sử dụng, sở hữu. Việc cải tạo, sửa chữa ngôi nhà không được làm ảnh hưởng đến kết cấu chung của ngôi nhà và phần sử dụng của người còn lại, trừ trường hợp được sự nhất trí.

(*Có mảnh trích đo hiện trạng thửa đất ngày 24/11/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang kèm theo*)

2.2. Ghi nhận thỏa thuận của bà H với ông C về việc bà H tự nguyện trả cho ông C số tiền 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) là một nửa của số tiền mà ông C đã trả Chi nhánh Ngân hàng Agribank Sơn Dương vào ngày 14/6/2018 (theo Hợp đồng tín dụng số 539/HĐTD ngày 13/6/2017).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu bà H trả lãi 638.050.000đ (*Sáu trăm ba mươi tám triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

2.3. Giao cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất 120,5m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/4/1996 cho ông Bùi Duy Ch, là một phần của thửa đất số 27b, tờ bản đồ số 12a thôn Đồng B, xã Hợp Th, huyện Sơn D (theo đo đạc năm 2012 là thửa 137, tờ bản đồ số 47).

Bà H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản (thửa đất số 27b, tờ bản đồ số 12a thôn Đồng Búc) cho ông C, số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*).

Bà H, ông C có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông C phải trả một nửa số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh chị Th4 H4 là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

2.5. Chia tài sản là đồ dùng sinh hoạt như sau:

2.5.1. Giao cho bà H được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, gồm:

STT	Tên tài sản	Giá trị
1	01 giường gỗ lát, 1,5m x 2m. Mua năm 2008	600.000đ
2	01 giường gỗ lát 1,8m x 2m. Mua năm 2016	900.000đ
3	01 tủ lạnh Sharp, dung tích 140l, mua năm 2010	1.000.000đ
4	01 máy giặt nhãn hiệu Sanyo, loại 7kg, lồng đứng, mua năm 2008	1.000.000đ
5	01 kệ ti vi bằng gỗ lát, kích thước 2,2m x 0,9m	5.000.000đ
6	Bộ bàn ăn gỗ lát (gồm 01 bàn 1,3m x 0,73m và 06 ghế). Mua năm 2016	1.000.000đ
7	Bình năng lượng nhãn hiệu Sơn Hà, dung tích 140l, mua năm 2010	3.000.000đ
8	Bình nóng lạnh nhãn hiệu Olympic, dung tích 30l, mua năm 2016	1.500.000đ
9	03 tấm gỗ lát 1,5m x 0,43m x 1,5cm	2.300.000đ
10	Gỗ tạp, khoảng 0,3m ³ , đã mối mọt.	Không còn giá trị sử dụng
11	Tivi 42 inch nhãn hiệu Sony, mua năm 2010	2.500.000đ
12	Tivi 46 inch nhãn hiệu Sony, mua năm 2016	

13	01 điều hoà nhãn hiệu Panasonic 9000BTU mua năm 2016	2.000.000đ
14	01 xe đẩy tự chế, hàn từ ống sắt V5	50.000đ
15	01 tủ quần áo gỗ lát, loại tủ 02 buồng, kích thước 1,5m x 2m. Mua năm 2016	100.000đ
16	01 chạn bát nhôm kính, kích thước 107cm x 50cm. Mua năm 2013	25.000đ
17	Bếp ga nhãn hiệu Rinnai, loại bếp đôi. Mua năm 2013	100.000đ
18	Giá để bát đĩa inox, kích thước 90cm x 124cm. Mua năm 2016	50.000đ
19	Cân loại 100kg, mua năm 1997	50.000đ
20	Cân loại 5kg, mua năm 1997	30.000đ
21	Xoong, nồi bát đĩa	Không xác định giá trị
22	Lò chè lồng bằng tôn, sử dụng điện, bên ngoài ốp gạch giữ nhiệt. Xây năm 2016	Không xác định giá trị
23	Máy lọc nước nhãn hiệu Nova. Mua năm 2002	50.000đ
24	Bộ bàn ghế sofa, mua năm 2010	1.000.000đ
	Cộng	22.255.000đ

2.5.2. Giao cho ông C được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, gồm:

STT	Tên tài sản	Giá trị
1	Bộ Sa lông gỗ lát (bao gồm 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế nhỏ, 01 đôn, ghế tay 12. Mua năm 2013	8.000.000đ
2	Tượng cá gỗ ngọc am, cao 1m, rộng 40cm, dày 15cm, mua năm 2016	500.000đ
3	01 giường gỗ lát, 1,5m x 2m. Mua năm 2008	600.000đ
4	01 giường gỗ lát 1,8m x 2m. Mua năm 2016	900.000đ

5	Đôi (02 chiếc) lục bình gỗ cao 1,1m đường kính 35cm, mua năm 2016	4.000.000đ
6	03 camera và đầu thu. Mua năm 2016	3.000.000đ
7	Bộ âm chén gốm sứ mua năm 2009	Không xác định giá
8	01 chăn, 01 chiếu, 01 màn hiện ông C đang sử dụng, không rõ thời điểm mua	Không xác định giá
9	Ông thần tài gỗ gù hương cao 1,1m rộng 70cm, dày 30cm. Mua năm 2016	1.000.000đ
10	Đầu nỏ do Trung Quốc sản xuất loại 08 mã lực và củ phát điện 3kg. Mua năm 2003	1.000.000đ
11	01 điều hoà nhãn hiệu Panasonic 9000BTU mua năm 2016	2.000.000đ
12	01 quạt sưởi, đã hỏng	100.000đ
13	Thang nhôm, cao 5m, mua năm 2016	100.000đ
14	01 tủ quần áo gỗ lát, loại tủ 02 buồng, kích thước 1,5m x 2m. Mua năm 2016	100.000đ
15	01 chạn bát nhôm kính, kích thước 107cm x 50cm. Mua năm 2013	25.000đ
16	Loa vi tính 2.1 mua năm 2016, hiện đã hư hỏng	Không xác định giá
17	Quạt trần Vinawind mua năm 2016	50.000đ
	Cộng	21.375.000đ

Các tài sản bà H được quyền sở hữu, sử dụng là 22.255.000 đồng; các tài sản ông C được quyền sở hữu, sử dụng là 21.375.000 đồng. Chênh lệch 880.000 đồng, bà H phải thanh toán cho ông C một nửa chênh lệch tài sản là 440.000đ (Bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

2.6. Giao cho bà H được quyền sở hữu toàn bộ số tài sản là chăn, ga và tài sản khác gồm có:

STT	Tài sản	Giá trị
A	Đệm	

1	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN, kích thước 1,5m x 2m x 9cm (đã bị chuột cắn): số lượng 01 chiếc	Không xác định giá
2	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,5m x 1,9m x 7cm: số lượng 01 chiếc	1.300.000đ
3	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,5m x 1,9m x 9cm: số lượng 01 chiếc	1.850.000đ
4	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,6m x 2m x 9cm : số lượng 01 chiếc	1.900.000đ
5	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,6m x 2m x 7cm : số lượng 01 chiếc	1.700.000đ
6	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,6m x 2m x 5cm : số lượng 07 chiếc.	1.500.000đ/c x 7c = 10.500.000đ
7	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,6m x 2m x 10cm : số lượng 01 chiếc	2.000.000đ
8	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,8m x 2m x 5cm: số lượng 05 chiếc	1.950.000đ/c x 5c = 9.750.000đ
9	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,9m x 2m x 7cm: số lượng 01 chiếc	2.000.000đ
10	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 2,2m x 2m x 9cm: số lượng 02 chiếc	2.100.000đ/c x 2c = 4.200.000đ
11	Đệm bông nhãn hiệu VIKOSAN Kích thước 1,5m x 2m x 20cm: số lượng 01 chiếc	1.500.000đ
12	Đệm bông nhãn hiệu SENSY Kích thước 1,2m x 2m x 7cm: số lượng 01 chiếc	1.000.000đ
13	Đệm bông nhãn hiệu SENSY Kích thước 1,5m x 1,9m x 5cm: số lượng 06 chiếc	1.200.000đ/c x 6c = 7.200.000đ
14	Đệm bông nhãn hiệu SENSY Kích thước 1,5m x 1,9m x 7cm: số lượng 01 chiếc	1.300.000đ
15	Đệm bông nhãn hiệu SENSY Kích thước 1,5m x 1,9m x 9cm: số lượng 04 chiếc	1.800.000đ x 4c = 7.200.000đ
16	Đệm bông nhãn hiệu SENSY Kích thước 1,6m x 2m x 7cm : số lượng 01 chiếc.	1.700.000đ
17	Đệm bông nhãn hiệu SENSY Kích thước 1,8m x 2m x 5cm: số lượng 02 chiếc	1.900.000đ/c x 2c = 3.800.000đ
18	Đệm bông nhãn hiệu SENSY Kích thước 2,2m x 2m x 5cm: Số lượng 01 chiếc	2.000.000đ

19	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,2 m x 2m x 7cm: số lượng 06 chiếc	$600.000đ/c \times 6c = 3.600.000đ$
20	Đệm bông không có nhãn hiệu, Kích thước 1,2 m x 2m x 5cm: số lượng 05 chiếc	$500.000đ/c \times 5c = 2.500.000đ$
21	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,2m x 2m x 9cm: số lượng 01 chiếc	650.000đ
22	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,5m x 2m x 5cm: số lượng 02 chiếc	$600.000đ/c \times 2c = 1.200.000đ$
23	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,5m x 2m x 5cm (Đã bị chuột cắn): số lượng 01 chiếc	300.000đ
24	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,5m x 2m x 9cm: số lượng 01 chiếc	700.000đ
25	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,5m x 1,9m x 9cm: số lượng 03 chiếc	$800.000đ/c \times 3c = 2.400.000đ$
26	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,5m x 1,9m x 7cm: số lượng 01 chiếc	750.000đ
27	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,5m x 1,9m x 5cm: số lượng 01 chiếc	700.000đ
28	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,8m x 2m x 5cm: số lượng 01 chiếc	800.000đ
29	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 1,8m x 2m x 7cm: số lượng 05 chiếc	$850.000đ/c \times 5c = 4.250.000đ$
30	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 2,2m x 2m x 5cm: số lượng 01 chiếc	900.000đ
31	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 2,2m x 2m x 7cm: số lượng 03 chiếc	$1.000.000đ/c \times 3c = 3.000.000đ$
32	Đệm bông không có nhãn hiệu Kích thước 2,2m x 2m x 9cm: số lượng 02 chiếc	$1.200.000đ/c \times 2c = 2.400.000đ$
B	Gối	
1	Gối nhãn hiệu VIKOSAN: Gối cao su kích thước 30cm x 50cm: số lượng 01 chiếc	50.000đ
2	Gối nhãn hiệu VIKOSAN: Gối ôm chiều dài 1m: số lượng 05 chiếc	$120.000đ/c \times 5c = 600.000đ$
3	Gối nhãn hiệu VIKOSAN: Gối ôm trẻ em VIKOSAN: số lượng 24 chiếc	$80.000đ/c \times 24c = 1.920.000đ$

4	Gối không có nhãn hiệu Kích thước 30cm x 30cm: số lượng 06 chiếc	$25.000đ/c \times 6c = 150.000đ$
5	Gối không có nhãn hiệu Kích thước 30cm x 60cm: số lượng 06 chiếc	$40.000đ/c \times 6c = 240.000đ$
6	Gối không có nhãn hiệu Kích thước 20cm x 25cm (gối trẻ em): số lượng 07 chiếc	$50.000đ/c \times 7c = 350.000đ$
7	Gối không có nhãn hiệu, Gối ôm hình thú trẻ em: 12 chiếc	$40.000đ/c \times 12c = 480.000đ$
8	Gối không có nhãn hiệu, Gối hình thú: số lượng 10 chiếc	$40.000đ/c \times 10c = 400.000đ$
9	Gối không có nhãn hiệu, Gối tựa cổ: số lượng 09 chiếc	$20.000đ/c \times 9c = 180.000đ$
10	Ruột gối nhãn hiệu EVERON Kích thước 30cm x 50cm: số lượng 06 chiếc	$85.000đ/c \times 6c = 510.000đ$
11	Ruột gối nhãn hiệu VIKOSAN, Ruột gối cao su: 14 chiếc	$50.000đ/c \times 14c = 700.000đ$
12	Ruột gối nhãn hiệu VIKOSAN, Ruột gối ôm người lớn: số lượng 08 chiếc	$170.000đ/c \times 8c = 1.360.000đ$
13	Ruột gối nhãn hiệu VIKOSAN, Ruột gối chữ nhật 30cm x 50 cm: số lượng 64 chiếc	$70.000đ/c \times 64c = 4.480.000đ$
14	Ruột gối nhãn hiệu VIKOSAN, Ruột gối vuông kích thước 30cm x 30 cm: số lượng 49 chiếc	$40.000đ/c \times 49c = 1.960.000đ$
15	Ruột gối nhãn hiệu SENSY Ruột gối kích thước 30cm x 50 cm: số lượng 20 chiếc	$65.000đ/c \times 20c = 1.300.000đ$
16	Ruột gối nhãn hiệu SENSY Ruột gối kích thước 30cm x 30cm: số lượng 02 chiếc	$40.000đ/c \times 2c = 80.000đ$
17	Ruột gối không có nhãn hiệu, Ruột gối ôm chiều dài 1m: số lượng 11 chiếc.	$85.000đ/c \times 11c = 935.000đ$
18	Ruột gối không có nhãn hiệu, Ruột gối kích thước 30cm x 50cm: số lượng 64 chiếc	$50.000đ/c \times 64c = 3.200.000đ$
19	Ruột gối không có nhãn hiệu, Ruột gối kích thước 20cm x 25cm: Số lượng 31 chiếc	$25.000đ/c \times 31c = 775.000đ$
20	Ruột gối không có nhãn hiệu, Ruột gối kích thước 30cm x 30cm: số lượng 04 chiếc	$35.000đ/c \times 4c = 140.000đ$
21	Thú nhồi bông kích thước nhỏ số lượng 23 con	$40.000đ/c \times 23c = 920.000đ$

22	Thú nhồi bông kích thước trung bình số lượng 25 con	$50.000đ/c \times 25c = 1.250.000đ$
23	Thú nhồi bông kích thước lớn số lượng 03 con	$60.000đ/c \times 03c = 180.000đ$
C	Ga, vỏ gối	
1	Bộ ga, vỏ gối nhãn hiệu VIKOSAN: số lượng 52 bộ	$500.000đ/bộ \times 52 bộ = 26.000.000đ$
2	Bộ ga, vỏ gối nhãn hiệu SENSY: số lượng 02 bộ	$500.000đ/bộ \times 02 bộ = 1.000.000đ$
3	Bộ ga, vỏ gối không có nhãn hiệu: số lượng 22 bộ	$300.000đ/bộ \times 22 bộ = 6.600.000đ$
4	Ga chun nhãn hiệu VIKOSAN: số lượng 12 chiếc	$300.000đ/c \times 12c = 3.600.000đ$
5	Ga không có nhãn hiệu (chất vải + nhung): Số lượng 58 chiếc	$150.000đ/c \times 58c = 8.700.000đ$
6	Ga chống thấm không có nhãn hiệu: số lượng 13 chiếc	$40.000đ/c \times 13c = 520.000đ$
7	Vỏ gối không có nhãn hiệu kích thước 40cm x 60cm: số lượng 77 chiếc	$30.000đ/c \times 77c = 3.310.000đ$
8	Vỏ gối ôm nhãn hiệu VIKOSAN: số lượng 18 chiếc	$50.000đ/c \times 18c = 900.000đ$
9	Vỏ gối nhãn hiệu SENSY: số lượng 48 chiếc	$60.000đ/c \times 48c = 2.880.000đ$
10	Thảm trải giường không có nhãn hiệu: số lượng 11 chiếc	$60.000đ/c \times 11c = 660.000đ$
D	Chăn	
1	Chăn lông cừu nhãn hiệu VIKOSAN kích thước 2,2m x 2m: số lượng 36 chiếc	$600.000đ/c \times 36c = 21.600.000đ$
2	Chăn bông nhãn hiệu VIKOSAN kích thước 2,2m x 2m: số lượng 16 chiếc	$600.000đ/c \times 16c = 9.600.000đ$
3	Chăn hè nhãn hiệu VIKOSAN: Số lượng 03 chiếc	$150.000đ/c \times 3c = 450.000đ$
4	Chăn bông nhãn hiệu ELEGANT: số lượng 01 chiếc	400.000đ
5	Chăn lông cừu không có nhãn hiệu kích thước 2,2m x 2m: Số lượng 16 chiếc	$200.000đ/c \times 16c = 3.200.000đ$

6	Chăn bông không có nhãn hiệu: số lượng 07 chiếc	$200.000\text{đ}/\text{c} \times 7\text{c} = 1.400.000\text{đ}$
7	Chăn hè không có nhãn hiệu kích thước 2,2m x 2m: số lượng 35 chiếc	$100.000\text{đ} \times 35\text{c} = 3.500.000\text{đ}$
8	Chăn hè trẻ em: số lượng 10 chiếc	$70.000\text{đ}/\text{c} \times 10\text{c} = 700.000$
9	Chăn băng lông không có nhãn hiệu: Số lượng 55 chiếc	$200.000\text{đ}/\text{c} \times 55\text{c} = 11.000.000\text{đ}$
10	Chăn nhung không có nhãn hiệu: số lượng 02 chiếc	$150.000\text{đ}/\text{c} \times 02\text{c} = 300.000\text{đ}$
11	Chăn băng lông trẻ em: số lượng 07 chiếc	$40.000\text{đ}/\text{c} \times 7\text{c} = 280.000\text{đ}$
12	Ruột chăn bông nhãn hiệu VIKOSAN, kích thước 2,2m x 2m: số lượng 05 chiếc	$200.000\text{đ}/\text{c} \times 5\text{c} = 1.000.000\text{đ}$
13	Ruột chăn bông không có nhãn hiệu, kích thước 1,8m x 2m: số lượng 01 chiếc	120.000đ
E	Bộ chăn ga vỏ gối	
1	Bộ chăn, ga, vỏ gối nhãn hiệu ELEGANT: số lượng 08 bộ	$1.200.000\text{đ}/\text{bộ} \times 8\text{ bộ} = 9.600.000\text{đ}$
2	Bộ chăn, ga, vỏ gối nhãn hiệu HANVIKOR kích thước 1,6m x 2m: Số lượng 04 bộ	$1.200.000\text{đ}/\text{bộ} \times 04\text{ bộ} = 4.800.000\text{đ}$
3	Bộ chăn, ga, vỏ gối nhãn hiệu VIKOSAN: Số lượng 13 bộ	$1.250.000\text{đ} \times 13\text{ bộ} = 16.250.000\text{đ}$
4	Bộ chăn, ga vỏ gối nhãn hiệu SENSY: Số lượng 04 bộ	$1.250.000\text{đ}/\text{bộ} \times 04\text{ bộ} = 5.000.000\text{đ}$
5	Bộ chăn, ga, vỏ gối không có nhãn hiệu: số lượng 11 bộ	$500.000\text{đ}/\text{bộ} \times 11\text{ bộ} = 5.500.000\text{đ}$
F	Chiếu	
1	Chiếu nhựa kích thước 1,6m x 2m: số lượng 07 chiếc trong đó 02 chiếc bị chuột cắn	$30.000\text{đ}/\text{c} \times 7\text{c} = 210.000\text{đ}$
2	Chiếu nhựa Kích thước 1,8m x 2m: số lượng 01 chiếc	35.000đ
3	Chiếu nhựa Kích thước 2,2m x 2m: số lượng 09 chiếc	$40.000\text{đ}/\text{c} \times 9\text{c} = 360.000\text{đ}$
4	Chiếu điều hoà kích thước 1,5m x 2m: số lượng 07 chiếc	$50.000\text{đ}/\text{c} \times 7\text{c} = 350.000\text{đ}$

5	Chiếu trúc không có nhãn hiệu Kích thước 1,2m x 2m: số lượng 01 chiếc	300.000đ
6	Chiếu trúc không có nhãn hiệu Kích thước 1,5m x 2m: số lượng 03 chiếc	$350.000\text{đ}/\text{c} \times 3\text{c} = 1.050.000\text{đ}$
7	Chiếu màn tre không có nhãn hiệu Kích thước 1,2m x 2m: số lượng 03 chiếc	$70.000\text{đ}/\text{c} \times 3\text{c} = 210.000\text{đ}$
8	Chiếu màn tre không có nhãn hiệu Kích thước 1,8m x 2m: số lượng 14 chiếc	$90.000\text{đ}/\text{c} \times 14\text{c} = 1.260.000\text{đ}$
9	Chiếu màn tre không có nhãn hiệu Kích thước 2,2m x 2m: số lượng 09 chiếc	$120.000\text{đ}/\text{c} \times 9\text{c} = 1.080.000\text{đ}$
10	Chiếu màn tre không có nhãn hiệu Kích thước 1,6m x 2m: số lượng 24 chiếc	$80.000\text{đ}/\text{c} \times 24\text{c} = 1.920.000\text{đ}$
11	Chiếu màn tre không có nhãn hiệu Kích thước 1,5m x 2m: số lượng 07 chiếc	$75.000\text{đ}/\text{c} \times 7\text{c} = 525.000\text{đ}$
12	Chiếu xóp kích thước 1,5m x 2m không có nhãn hiệu: Số lượng 02 chiếc	$30.000\text{đ}/\text{c} \times 2\text{c} = 60.000\text{đ}$
13	Chiếu hè: số lượng 04 chiếc	$50.000\text{đ}/\text{c} \times 4\text{c} = 200.000\text{đ}$
G	Màn	
1	Màn tuyền kích thước 1,5m x 2m không có nhãn hiệu : Số lượng 22 chiếc	$80.000\text{đ}/\text{c} \times 22\text{c} = 1.760.000\text{đ}$
2	Màn tròn không có nhãn hiệu: số lượng 11 chiếc	$70.000\text{đ}/\text{c} \times 11\text{c} = 770.000\text{đ}$
H	Các mặt hàng khác	
1	Khăn tắm các màu: số lượng 07 chiếc	$50.000\text{đ}/\text{c} \times 7\text{c} = 350.000\text{đ}$
2	Khăn mặt các màu: Số lượng 24 chiếc	$10.000\text{đ}/\text{c} \times 24\text{c} = 240.000\text{đ}$
3	Xốp trải nền kích thước 80cm x 80cm: số lượng 72 miếng	$15.000\text{đ}/\text{miếng} \times 72 = 1.080.000\text{đ}$
4	Găng tay xe máy: số lượng 08 đôi	$30.000\text{đ}/\text{bộ} \times 08 = 240.000\text{đ}$
5	Rèm (ri đô) kích thước 2m x 3m: số lượng 11 chiếc	$150.000\text{đ}/\text{c} \times 11\text{c} = 1.650.000\text{đ}$
	Miếng lót chống thấm trẻ sơ sinh: số lượng 06 chiếc	$20.000\text{đ}/\text{c} \times 6\text{c} = 120.000\text{đ}$

6	Bộ quần áo mưa Nhãn hiệu Duy Phúc, Tuần Tú: số lượng 29 bộ	$220.000đ/bộ \times 29 = 6.380.000đ$
7	Bộ quần áo mưa Nhãn hiệu Thành Đô: số lượng 03 bộ	$220.000đ/bộ \times 03 = 660.000đ$
8	Bộ quần áo mưa Không có nhãn hiệu: số lượng 12 bộ	$150.000đ/bộ \times 12 bộ = 1.800.000đ$
9	Áo mưa choàng người lớn: số lượng 13 bộ trong đó có 06 bộ đã cũ, rách không sử dụng được	$10.000đ/bộ \times 07 bộ = 70.000đ$
10	Áo mưa choàng trẻ em: số lượng 12 chiếc	$15.000đ/c \times 12c = 180.000đ$
11	Quần sooc vải nam 1 lớp: số lượng 23 chiếc	$15.000đ/c \times 23c = 345.000đ$
12	Quần vải nam dài: Số lượng 34 chiếc	$80.000đ/chiếc \times 34 = 2.720.000đ$
13	Quần vải nữ không có nhãn hiệu: số lượng 28 chiếc	$50.000đ/c \times 28c = 1.400.000đ$
14	Quần sooc nam kaki: số lượng 08 chiếc	$30.000đ/c \times 8c = 240.000đ$
15	Quần sooc bò nam: số lượng 02 chiếc	$40.000đ/c \times 2c = 80.000đ$
16	Sơ mi vải trẻ em (dưới 5 tuổi) số lượng 08 chiếc	$18.000đ/c \times 8c = 144.000đ$
17	Quần sooc bò trẻ em: số lượng 02 chiếc	$30.000đ/c \times 2c = 60.000đ$
18	Quần bò trẻ em: số lượng 19 chiếc	$50.000đ/c \times 19c = 1.950.000đ$
19	Bộ quần áo vải lanh trẻ em: số lượng 02 bộ	$25.000đ/bộ \times 02 bộ = 50.000đ$
20	Áo chống nắng dáng ngắn: số lượng 46 chiếc	$50.000đ/c \times 46c = 2.300.000đ$
21	Áo chống nắng dáng dài: số lượng 05 chiếc	$100.000đ/c \times 5c = 500.000đ$
22	Váy trẻ em hàng hè: số lượng 01 chiếc	50.000đ
23	Mũ bảo hiểm nửa đầu loại có kính: số lượng 44 chiếc	$70.000đ/c \times 44c = 3.080.000đ$

24	Mũ bảo hiểm nửa đầu loại không có kính: 21 chiếc	$50.000đ/c \times 21c = 1.050.000đ$
25	Mũ bảo hiểm có hàm: 04 chiếc	$140.000đ/c \times 04c = 50.000đ$
26	Mũ bảo hiểm trẻ em: 03 chiếc	$100.000đ/c \times 03c = 300.000đ$
27	Mũ cối: 11 chiếc	$80.000đ/c \times 11c = 880.000đ$
28	Bộ đệm ghế nhung: 08 bộ	$150.000đ/bộ \times 08 bộ = 1.200.000đ$
29	Bộ đệm ghế bông: 01 bộ	150.000đ
30	Tã trẻ em: 08 túi	$10.000đ/c \times 08 = 80.000đ$
31	Võng xếp (loại không có khung): 04 chiếc	$120.000đ/c \times 4c = 480.000đ$
32	Thảm lau chân: Số lượng 12 chiếc	$30.000đ/c \times 12c = 360.000đ$
33	Thắt lưng nam (loại giả da): số lượng 14 chiếc	$50.000đ/c \times 14c = 700.000đ$
34	Đệm nước không có nhãn hiệu: Kích thước 75cm x 80cm: Số lượng 02 chiếc	$150.000đ/c \times 02c = 300.000đ$
35	Đệm nước không có nhãn hiệu Kích thước 75 x 180cm: Số lượng 02 chiếc	$180.000đ/c \times 02c = 360.000đ$
36	Va ly nhựa cứng, có bánh xe. Kích thước 30cm x 50cm: số lượng 01 chiếc	200.000đ
37	Va ly nhựa cứng, có bánh xe. Kích thước 40cm x 60cm: số lượng 01 chiếc	250.000đ
38	Ô trẻ em: Số lượng 09 chiếc	$25.000đ/c \times 09c = 225.000đ$
39	Ô người lớn: Số lượng 10 chiếc	$40.000đ/c \times 10c = 400.000đ$
40	Ba lô người lớn không có nhãn hiệu: số lượng 01 chiếc	70.000đ
41	Ba lô trẻ em hình thú: số lượng 02 chiếc	$50.000đ/c \times 02c = 100.000đ$

42	Tủ vải khung sắt: số lượng 02 chiếc	$120.000đ/c \times 02c = 240.000đ$
	Tổng cộng	299.344.000 đồng

Bà H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông C, số tiền 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

3. Tuyên bố giao dịch đặt cọc giữa bà H với ông C được xác lập tại *Biên bản thỏa thuận phân chia một phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân* ngày 05/9/2018 vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho bà Trần Thị H số tiền đặt cọc 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi 22.800.000 đồng của bà Trần Thị H.

Bà H phải thanh toán cho ông C các khoản: 350.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 440.000 đồng + 75.000.000 đồng = 525.000.000 đồng. Đối trừ số tiền đặt cọc ông C phải trả cho bà H 200.000.000 đồng. Bà H còn phải thanh toán cho ông C số tiền **325.000.000 đồng**.

4. Về vay nợ:

4.1. Buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Dương Thị Th số tiền nợ gốc 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị Th về việc yêu cầu bà Trần Thị H phải trả lãi 92.312.000 đồng.

4.2. Buộc bà Trần Thị H phải trả cho bà Lê Thị S số tiền nợ gốc 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

4.3. Buộc bà Trần Thị H phải trả cho ông Vũ Như Th1 số tiền nợ gốc 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*).

4.4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả một nửa số tiền ông C cho vay 853.440.000 đồng ($1.706.880.000 \text{ đồng} / 2 = 853.440.000 \text{ đồng}$).

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả 1/2 số tiền mua vật liệu xây dựng 100.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Vũ Như Th1 đối với khoản tranh chấp 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà cho ông bà H C tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 33 Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D và lãi suất.

6. Tách nội dung tranh chấp 208.642.600đ (*Hai trăm linh tám triệu sáu trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm đồng*) giữa Công ty TNHH sản xuất thương mại VIKOSAN với bà H, ông C để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/12/2023 và ngày 27/12/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung Bản án của nguyên đơn bà Trần Thị H. Nội dung kháng cáo, bà H cho rằng Bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, sai phạm về nội dung khi xác định, đánh giá tài liệu, chứng cứ. Không thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật tố tụng về thu thập tài liệu, chứng cứ; không xác định tài sản chung, công nợ chung của nguyên đơn và bị đơn, xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của tôi và con gái tôi là Nguyễn Thị Thu H1.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án hôn nhân sơ thẩm số 110/2023/HNGĐ-ST, ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang để xét xử lại đối với toàn bộ các nội dung (trừ quan hệ hôn nhân). Cụ thể: huỷ phần quyết định về phân chia tài sản chung, phần quyết định tranh chấp công nợ, các quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyết định về các yêu cầu phản tố của bị đơn, quyết định về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn người kháng cáo bà Trần Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Kháng cáo phần quyết định về phân chia tài sản chung; phần chia công nợ chung, công nợ riêng; phần quyết định tranh chấp công nợ; quyết định về án phí, chi phí tố tụng; phần quyết định về các yêu cầu phản tố của bị đơn; phần quyết định về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ:

- Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người tham gia tố tụng như: Không đưa bà Nguyễn Thị L, bà Phan Thị H2, ông Bùi Duy Ch, bà Lương Thị M1, ông Nguyễn Đăng K, chị Nguyễn Thị Thu H1 (con gái của bà H, ông C), ông Nguyễn Văn M (chồng bà S), ông Vũ Văn L1 (chồng bà Th) và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Sơn Dương và tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Chưa thu thập tài liệu chứng cứ để làm rõ các nội dung theo quyết định tạm ngưng phiên toà, không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ quan trọng liên quan đến nội dung tranh chấp: Quyết định tạm ngưng phiên toà được ban hành trên cơ sở thảo luận và Quyết định của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử đã tạm ngưng phiên toà với lý do để xác minh, thu thập chứng cứ liên quan đến việc GCNQSDĐ thửa số 16, tờ bản đồ số 27 thôn Quyết Th, xã Sơn N, huyện Sơn D. Tuy nhiên tại Quyết định tạm ngưng phiên toà lại đưa ra các lý do khác để làm căn cứ, đã không căn cứ trên Biên bản thảo luận của Hội đồng xét xử.

- Không định giá chi tiết, đầy đủ giá trị tài sản tranh chấp để xác định giá trị đất, giá trị nhà, giá trị tài sản trên đất để làm căn cứ phân chia tài sản; không giải quyết hết nội dung khởi kiện: Không định giá cụ thể giá trị quyền sử dụng đất (phần đất mua của ông bà Th1 H2, phần đất mua của bà L là bao nhiêu tiền m²), không xác định giá trị giá trị tài sản công trình trên đất mà định giá chung quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Đối với yêu cầu khởi kiện chia 01 diện tích đất vườn rừng tại thôn Cầu Tr, xã

Hợp Th, Sơn Dương mua chung với ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị M3. Tuy nhiên Toà án nhân dân huyện Sơn Dương không xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C không đồng ý với kháng cáo của bà H và đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị H là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đưa đủ người tham gia tố tụng dẫn đến làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H, huỷ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST, ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, về phần chia tài sản chung, về giao dịch đặt cọc, phần vay nợ. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Trần Thị H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngày 21/12/2023 và ngày 27/12/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung của nguyên đơn bà Trần Thị H. Đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo hợp lệ cần được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo của bà Trần Thị H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết lại những phần cụ thể sau: Phần chia tài sản chung, công nợ chung, công nợ riêng, tranh chấp công nợ; Các quyết định về án phí, chi phí tố tụng; Các quyết định về yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C; Quyết định về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống với nhau ông C, bà H tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 10 tờ bản đồ số 33 diện tích 235m² tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn Dương do ông bà mua một phần của ông Vũ Như Th1, một phần của bà Nguyễn Thị L. Trên đất có một nhà xây kiên cố 3 tầng diện tích 180m² xây dựng khoảng năm 2015 - 2016. Trong quá trình giải

quyết Tòa án sơ thẩm đã tiến hành định giá tài sản, nhưng không định giá tách giá trị nhà và giá trị đất là bao nhiêu; sau đó hai bên đương sự đã thỏa thuận giá trị của nhà đất là 2.500.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm triệu đồng*) và được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận trong bản án. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng thửa đất giữa vợ chồng ông Th1, bà H2 và bà L cho ông C, bà H đến nay chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà H2, bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

Đối với tài sản chung là diện tích đất 120,5m² tại thôn Đồng B, xã Hợp Th, huyện Sơn D (theo đo đạc năm 2012 là thửa số 37 tờ bản đồ số 47) là 1 phần của thửa đất số 27b, tờ bản đồ số 12a đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông bà H C mua của ông bà Ch M1 được ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng thực tại UBND xã Hợp Th, huyện Sơn Dương ngày 30/9/2023 (BL 708-711). Trong quá trình giải quyết vụ án hai bên thỏa thuận giao cho bà H sử dụng mảnh đất, bà H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông C là 100.000.000 đồng và đã được ghi nhận sự thỏa thuận trong bản án sơ thẩm; đối với thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 cho ông Bùi Duy Ch, bà Lương Thị M1. Sau khi nhận chuyển nhượng bà H, ông C chưa làm thủ tục chia tách, đăng ký sang tên theo quy định, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án không đưa ông Bùi Duy Ch, bà Lương Thị M1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện chia 01 diện tích đất vườn rừng tại thôn Cầu Tr, xã Hợp Th, Sơn Dương mua chung với ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị M3. Tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 218/TB-TLVA ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương đã thông báo thụ lý, giải quyết nội dung yêu cầu khởi kiện và trong quá trình giải quyết bà Trần Thị H có ý kiến rút nội dung yêu cầu khởi kiện này (BL 470). Tuy nhiên Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương không đình chỉ giải quyết nội dung yêu cầu khởi kiện; tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị H và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H cho rằng, việc Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương không giải quyết hết yêu cầu khởi kiện là có căn cứ.

[2.3] Đối với các tài sản là chăn, ga, gối, đệm được định giá là 299.344.000 đồng ông C đề nghị giao cho bà H sử dụng toàn bộ và bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông 75.000.000 đồng. Xét thấy: Khoảng năm 2016-2017 Công ty TNHH sản xuất thương mại VIKOSAN, có địa chỉ tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội ký Hợp đồng cho làm đại lý đối với hộ kinh doanh H C tại Tổ dân phố Tân B, thị trấn Sơn D, huyện Sơn D, tỉnh Tuyên Q. Quá trình mua bán hàng hóa, bà Trần Thị H đã nhận hàng và ký xác nhận nợ nhiều lần.

Từ thời điểm chốt nợ ngày 29/10/2020 thì bà H chưa thanh toán được cho Công ty bất cứ khoản tiền nào. Nay Công ty xác định bà H còn nợ Công ty 208.642.600đ (*Hai trăm linh tám triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm đồng*) và yêu cầu bà H phải thanh toán cho Công ty TNHH sản xuất thương mại VIKOSAN toàn bộ số tiền gốc trên, không yêu cầu tính tiền lãi. Trường hợp bà H hiện nay vẫn còn tồn hàng chưa

bán được, công ty sẵn sàng lấy lại hàng tồn (nếu còn sử dụng được) với giá bằng 40% (*Bốn mươi phần trăm*) giá trị hàng hóa theo giá niêm yết tại thời điểm nhập hàng.

Phần công nợ còn lại sẽ đối chiếu với nhau sau khi đối trừ giá trị phần hàng hóa Công ty thu lại bằng 40% nêu trên. Đồng thời Công ty yêu cầu ông bà H C thanh toán nốt phần công nợ còn lại.

Toà án cấp sơ thẩm đã Quyết định giao cho bà H sử dụng toàn bộ số chăn, ga, gối, đệm trị giá 299.344.000 đồng và bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông 75.000.000 đồng và tách nội dung tranh chấp 208.642.600đ (*Hai trăm linh tám triệu sáu trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm đồng*) giữa Công ty TNHH sản xuất thương mại VIKOSAN với bà H, ông C để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Đối với nội dung này Toà án sơ thẩm chưa làm rõ được số tài sản nào đã là tài sản chung của vợ chồng để chia hay là trong số tài sản còn nợ của công ty 208.642.600 đồng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Từ những phân tích nêu trên, bản án sơ thẩm số 110/2023/HNGĐ- ST ngày 12/12/2023 của Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đã có những thiếu sót mà tại phiên toà phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó Hội đồng xét xử quyết định Huỷ một phần bản án sơ thẩm số 110/2023/HNGĐ - ST ngày 12/12/2023 của Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, về phần chia tài sản. Giao H2 sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giải quyết, xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm đã bị huỷ về phần chia tài sản. Do đó đối với nội dung kháng cáo về giao dịch đặt cọc, phần vay nợ, án phí và các chi phí tố tụng sẽ được Toà án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.4] Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H.

1. Huỷ một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 110/2023/HNGĐ- ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, về phần chia tài sản.

2. Giao H2 sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giải quyết, xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0001280 ngày 05/01/2024 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 29/5/2024.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Sơn Dương;
- CC THADS huyện Sơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP;
- Lưu H2 sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Ngọc Thúc

